

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02 - 03
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	09 - 68
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	09 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 68

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“PVFC”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Anh Văn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Đào Văn Chung	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách khối Văn phòng	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2016)
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách khối Quản trị nguồn nhân lực	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2017)
Ông Đặng Thế Hiền	Giám đốc khối Tài chính - Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2015)
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc khối Quản lý và Tái cấu trúc tài sản	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc khối Quản trị rủi ro	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc khối Vận hành	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Giám đốc khối Khách hàng cá nhân	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc khối Công nghệ thông tin	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018)
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc khối Tái thẩm và phê duyệt	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2017)
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách khối Pháp chế và tuân thủ	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	(Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là ông Nguyễn Đình Lâm, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Việt Hà, được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Nghị quyết số 7571/NQ-PVB ngày 28 tháng 04 năm 2020 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 9 đến trang 68. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Việt Hà

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Số: 290420.008/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam được lập ngày 29 tháng 04 năm 2020, từ trang 9 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng chưa thực hiện phân loại nhóm nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu đầy đủ đối với các khoản cho vay của khách hàng theo quy định hiện hành. Theo đó, ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020 (“Đề án tái cơ cấu”) và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi/xử lý nợ, trích dự phòng bổ sung, phân bổ/thoái thu lãi theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) (Chi tiết Thuyết minh số 2.4 và 2.5), số dự phòng rủi ro cho vay và lãi thoái thu cần ghi nhận bổ sung tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 770.104 triệu đồng và 539.180 triệu đồng (31/12/2018: 311.168 triệu đồng và 299.160 triệu đồng, trong đó bao gồm số dự phòng và lãi thoái thu một số khoản cho vay được đề cập trong Phương án cơ cấu lại là 102.633 triệu đồng và 32.272 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng” sẽ tăng lên số tiền 770.104 triệu đồng, chỉ tiêu “Các khoản lãi, phí phải thu” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 539.180 triệu đồng và 1.309.284 triệu đồng.
2. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng chưa thực hiện phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/03/2013 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Chi tiết Thuyết minh số 6 - Chứng khoán kinh doanh và Thuyết minh số 12.4 - Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng). Theo đó, ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ theo Đề án tái cơ cấu và các trái phiếu giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi/xử lý nợ, trích dự phòng bổ sung, phân bổ/thoái thu lãi theo Phương án cơ cấu lại (Chi tiết Thuyết minh số 2.4 và 2.5), số dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cần ghi nhận bổ sung tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 50.059 triệu đồng, 61.410 triệu đồng (31/12/2018: 25.560 triệu đồng, 49.590 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh” và chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư” sẽ tăng lên số tiền lần lượt là 50.059 triệu đồng và 61.410 triệu đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền là 111.469 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” sẽ giảm đi số tiền là 36.319 triệu đồng.
3. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán với tổng số tiền cần ghi nhận bổ sung là 506.615 triệu đồng (31/12/2018: 482.260 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư” sẽ tăng lên và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi cùng số tiền là 506.615 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” sẽ giảm đi 24.355 triệu đồng.
Bên cạnh đó, Ngân hàng đang nắm giữ một số chứng khoán vốn chưa niêm yết với tổng số tiền tại ngày 31/12/2019 là 327.854 triệu đồng và đã trích lập dự phòng với tổng số tiền là 20.479 triệu đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của các đơn vị nhận đầu tư làm cơ sở xác định dự phòng rủi ro đối với các chứng khoán chưa niêm yết này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu dự phòng rủi ro của các chứng khoán này hay không.
4. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng đang theo dõi khoản lãi phải thu đã xử lý trong năm 2015 trên chỉ tiêu “Các khoản lãi, phí phải thu” với tổng số tiền là 301.657 triệu đồng (Chi tiết Thuyết minh số 16.3 - Các khoản lãi, phí phải thu). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu “Các khoản lãi, phí phải thu” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi với cùng số tiền là 301.657 triệu đồng.

5. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác đầy đủ theo quy định hiện hành. Theo đó, ngoại trừ các khoản phải thu, tài sản có được xử lý theo Đề án tái cơ cấu và các khoản phải thu, tài sản có được thu hồi/xử lý nợ, trích lập dự phòng bổ sung, phân bổ/thoái thu lãi theo Phương án cơ cấu lại (Chi tiết Thuyết minh số 2.4 và 2.5), số dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác cần trích lập tại ngày 31/12/2019 là 123.662 triệu đồng (31/12/2018: 468.271 triệu đồng, trong đó bao gồm số dự phòng của các khoản phải thu, tài sản có được đề cập trong Phương án cơ cấu lại là 312.560 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu "Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác" sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi cùng số tiền là 123.662 triệu đồng.
6. Trong năm 2017, Ngân hàng thực hiện ghi nhận một số khoản thu nhập từ bán một số khoản đầu tư chứng khoán vốn và khoản đầu tư dài hạn chưa thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác do chưa chuyển giao các rủi ro từ nắm giữ các cổ phần này (Chi tiết Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, Ghi chú 10). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán", chỉ tiêu "Đầu tư dài hạn khác" và chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" tăng lên lần lượt là 51.421 triệu đồng, 54.367 triệu đồng và 11.778 triệu đồng, chỉ tiêu "Các khoản phải thu" và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 231.077 triệu đồng và 138.067 triệu đồng.
7. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu (Ghi chú số 12), trong năm 2017 Ngân hàng thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần cho một đối tác theo phương án trả chậm (chia làm ba đợt và đã được gia hạn thanh toán đợt 2) với tổng giá trị phải thu là 727.872 triệu đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất đối tác đã thanh toán 6.000 triệu đồng và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo thời gian quá hạn hợp đồng với số tiền 115.000 triệu đồng. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định được khả năng thu hồi đầy đủ của khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
8. Tại ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (Công ty con của Ngân hàng) đang nắm giữ một số chứng khoán vốn chưa niêm yết với tổng số tiền là 218.947 triệu đồng và đã trích lập dự phòng với tổng số tiền là 44.617 triệu đồng (31/12/2018: 222.553 triệu đồng và 44.617 triệu đồng). Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết làm cơ sở đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá của các chứng khoán này tại ngày 31/12/2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
9. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 2.5 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Ngân hàng đã áp dụng các đề xuất được nêu trong Phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt liên quan đến việc phân loại nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang làm việc với các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các nội dung chi tiết, cụ thể trong Phương án cơ cấu lại. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan do áp dụng chính sách kế toán riêng theo Phương án cơ cấu lại này hay không.
10. Trong năm, Ngân hàng nhận bàn giao tài sản bảo đảm để cản trừ nợ của một khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết với tổng giá trị tài sản bảo đảm được cản trừ nợ là 736.680 triệu đồng và ghi nhận thu nhập phát sinh từ giao dịch này là 240.204 triệu đồng. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định được giá trị lợi ích kinh tế sẽ thu được từ giao dịch này, cũng như chưa khẳng định được việc ghi nhận thu nhập này có đảm bảo nguyên tắc thận trọng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau:

1. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng đang ghi nhận khoản phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền lần lượt là 145.784 triệu đồng và 14.387 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các thủ tục nghiệm thu và quyết toán giữa các bên chưa hoàn thành nên chưa có cơ sở để các bên thanh toán hoàn trả các giá trị phải thu này.
2. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 2.4 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020, Thuyết minh số 8 - Cho vay khách hàng, Thuyết minh số 10 - Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng, Thuyết minh số 12 - Chứng khoán đầu tư và Thuyết minh số 16 - Tài sản có khác, Ngân hàng đã áp dụng một số chính sách kế toán riêng để thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ.
3. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 30 - Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác, Ngân hàng đã xử lý vào chi phí hoạt động kinh doanh khác của năm 2019 khoản chênh lệch do đánh giá lại giá trị của các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã được ghi nhận vào thu nhập năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3639-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 (Đã điều chỉnh) Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	524.921	596.567
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.703.740	3.779.437
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	16.814.625	10.475.594
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		15.961.771	10.186.133
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		868.393	305.000
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	7.544.828	3.465.691
1	Chứng khoán kinh doanh		7.546.603	3.474.685
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.775)	(8.994)
VI	Cho vay và ứng trước cho khách hàng		77.555.962	68.952.969
1	Cho vay khách hàng	8	78.526.564	69.604.049
2	Ứng trước cho khách hàng	9	350.220	350.766
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	10	(1.320.822)	(1.001.846)
VII	Hoạt động mua nợ	11	21.542	51.005
1	Mua nợ		21.705	51.407
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(163)	(402)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	23.427.642	26.209.545
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.312.738	22.139.171
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.247.857	4.211.508
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(132.953)	(141.134)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	25.727	83.691
3	Đầu tư vào công ty liên kết		1.500	1.500
4	Đầu tư dài hạn khác		54.350	115.338
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(30.123)	(33.147)
X	Tài sản cố định		631.386	654.252
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	365.921	411.154
a	Nguyên giá TSCĐ		940.696	934.914
b	Hao mòn TSCĐ		(574.775)	(523.760)
3.	Tài sản cố định vô hình	15	265.465	243.098
a	Nguyên giá TSCĐ		400.659	362.461
b	Hao mòn TSCĐ		(135.194)	(119.363)
XI	Bất động sản đầu tư		40.212	41.000
a	Nguyên giá BĐSĐT		41.896	41.896
b	Hao mòn BĐSĐT		(1.684)	(896)
XII	Tài sản Có khác	16	33.905.206	26.235.639
1	Các khoản phải thu		14.589.736	10.426.504
2	Các khoản lãi, phí phải thu		14.881.014	12.105.018
4	Tài sản Có khác		4.889.578	4.035.405
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	17	941.129	942.793
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(455.122)	(331.288)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			164.195.791	140.545.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 (Đã điều chỉnh) Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	174.169	3.910.813
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	30.311.844	17.683.513
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		23.268.453	12.834.376
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.043.391	4.849.137
III	Tiền gửi của khách hàng	20	113.854.406	102.915.585
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	66.723	83.830
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		680	245
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	4.281.225	20
VII	Các khoản nợ khác		5.080.887	5.734.432
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.814.033	1.307.289
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	3.266.854	4.427.143
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		153.769.934	130.328.438
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	10.425.857	10.216.952
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		877.020	789.486
5	Lợi nhuận chưa phân phối		282.548	162.946
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		272.855	271.086
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.195.791	140.545.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
			Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		73.323.647	11.835.167
a	Cam kết mua ngoại tệ		1.343.853	197.046
b	Cam kết bán ngoại tệ		1.343.406	197.140
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		70.636.388	11.440.981
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		690.601	326.879
5	Bảo lãnh khác		3.904.685	4.282.120

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán



Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.844.978	8.076.325
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.106.851)	(7.062.946)
I	Thu nhập lãi thuần		1.738.127	1.013.379
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		284.159	192.853
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(100.160)	(107.016)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	183.999	85.837
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(111.176)	(66.263)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	71.237	99.311
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	644.673	873.411
5	Thu nhập từ hoạt động khác		207.136	74.684
6	Chi phí hoạt động khác		(279.453)	(39.193)
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	(72.317)	35.491
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	246.067	116.184
VIII	Chi phí hoạt động	32	(2.106.759)	(1.842.257)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		593.851	315.093
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(382.380)	(227.071)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		211.471	88.022
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.905)	(1.101)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(1.905)	(1.101)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		209.566	86.921
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.019	2.576
XV	Lợi nhuận của Ngân hàng		207.547	84.345
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23.2	231	94

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019 Triệu VND	Năm 2018 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.425.348	6.916.028
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.599.161)	(6.702.473)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		185.050	117.666
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.043.953	248.430
05	Thu nhập khác		(59.135)	32.370
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.933	1.074
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.877.732)	(1.697.675)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(934)	(3.142)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(880.678)	(1.087.722)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(693.393)	448.500
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.281.834)	4.452.730
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8.892.267)	(10.762.786)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(63.659)	(103.726)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(5.818.859)	(4.007.278)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(3.736.644)	3.686.615
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		12.628.331	(4.059.444)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		10.938.821	14.225.913
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.281.205	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		435	(1)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(17.107)	22.956
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.194.020)	(366.201)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.114)	(1.939)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.269.217	2.447.617

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

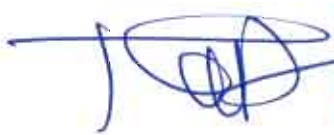
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019 Triệu VND	Năm 2018 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(93.118)	(44.587)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		15.181	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(41)	(23)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	(38.450)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		188.726	21.545
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		118.329	116.184
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		229.077	54.669
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.498.294	2.502.286
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		14.546.598	12.044.312
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	34	20.044.892	14.546.598

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán



Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;
- Tham gia thị trường tiền tệ: mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Ủy thác, nhận ủy thác đầu tư; ủy thác quản lý vốn theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Thực hiện các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.000 tỷ VND (Chín nghìn tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch và năm (05) công ty con.

Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2019 của Ngân hàng là:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	Bất động sản	94,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)
Công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành	30% (gián tiếp qua PAMC)

Tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm 2019, một công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam đã thực hiện sáp nhập vào PAMC theo hợp đồng sáp nhập ngày 26/09/2019 với tỷ lệ hoán đổi cổ phần 1:1, đồng thời, đồng thời các cổ đông còn lại của Mỹ Khê tặng cổ phần cho Ngân hàng.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con là 4.672 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.593 người).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, ngoại trừ các thay đổi sau:

- Việc áp dụng các chính sách kế toán riêng theo Đề án tái cơ cấu bổ sung của Ngân hàng ngày 15/11/2018 được thay thế bởi Phương án cơ cấu lại ngày 15/08/2019 do chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện theo ý kiến của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Xem Thuyết minh số 2.5).
- Việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư, các khoản phải thu khác áp dụng theo hướng dẫn Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10/10/2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Xem Thuyết minh số 2.12 và 2.16).

2.4 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý (Xem Thuyết minh số 2.10, 8, 10, 12.1, 12.2, 12.4 và 16.4);
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 2.12, 12.1 và 16.2);
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất (Xem Thuyết minh số 2.23, 9 và 16.2);
- Đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.12, 12.3 và 16.4);
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.12 và 12.3).

2.5 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 (“QĐ 1058”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020”, trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank giai đoạn 2016 – 2020 bổ sung theo QĐ 1058: (i) Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã đệ trình Đề án tái cơ cấu bổ sung của Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020 kèm theo Văn bản số 42/TTr-PVB gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (ii) Ngày 15/08/2019, Ngân hàng tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và đệ trình Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019 – 2020, tầm nhìn đến 2030 kèm theo Văn bản số 13/PVB-K.QTRR gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (iii) Ngày 17/04/2020, Ngân hàng tiếp tục bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) kèm theo văn bản số 11/PVB-K.QTRR gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- Giãn thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- Giãn thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước với lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030;
- Giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2019 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại theo cơ chế đã được phê duyệt tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014; nợ của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 được giữ nguyên nhóm nợ; nợ nằm trong phạm vi dự thảo Kết luận Thanh tra Chính phủ 2017; nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá; ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên đầu khí; các khoản phải thu về mua bán kỳ hạn, ủy thác đầu tư hưởng lãi suất cố định và một số khoản phải thu khác). Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lui dự thu chi tiết cho từng món từ năm 2020 đến năm 2030. Ngân hàng có trách nhiệm tuân thủ lịch thu hồi nợ và trích lập dự phòng tối thiểu 70% lộ trình xây dựng, đảm bảo giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng. Trường hợp không thu hồi, trích lập dự phòng được tỷ lệ nêu trên, Ngân hàng thực hiện ngay việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi theo quy định (Xem Thuyết minh số 2.10, 2.12, 8, 9, 10, 12.1, 12.2, 12.4 và 16.4);
- Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động (Xem Thuyết minh 2.23);
- Giãn thời gian thực hiện tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN đến năm 2029;
- Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ;
- Gia hạn thời gian của Trái phiếu đặc biệt VAMC đã phát hành từ năm 2018 có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm.

2.6 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng.

2.7 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.8 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.9 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2.10 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.4 và 2.5), các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09, bao gồm: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập theo quý, riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.11 . Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản nợ được mua được ghi nhận theo giá mua trên hợp đồng mua bán giữa Ngân hàng và các tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch. Gốc và lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi chi tiết ở các tài khoản ngoại bảng.

Trong thời gian nắm giữ, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của khoản nợ đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

2.12 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Điều hành có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.4 và 2.5), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 2.10.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.4). Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi/xử lý nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.4). Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi/xử lý nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính riêng gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.14 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi không đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh số 2.10).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi/xử lý nợ, trích lập dự phòng bổ sung, thoái thu lãi một số khoản phải thu, tài sản có theo lộ trình được nêu trong Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.5).

2.17 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá phí hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá phí hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

2.18 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

2.19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

2.20 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

2.21 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

2.22 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi cần trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động (Xem Thuyết minh số 2.5).

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất (Xem Thuyết minh số 2.4).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

2.24 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.26 . Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 2.10) để thực hiện quản lý.

2.27 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.28 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.29 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước cho khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.30 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	472.876	545.883
Tiền mặt bằng ngoại tệ	52.045	50.684
	524.921	596.567

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3.703.740	3.779.437
- Bằng VND	2.910.927	3.036.158
- Bằng ngoại tệ	792.813	743.279
	3.703.740	3.779.437

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	11.389.832	5.430.094
- Bằng VND	11.280.010	5.286.908
- Bằng ngoại tệ	109.822	143.186
Tiền gửi có kỳ hạn	4.556.400	4.740.500
- Bằng VND (*)	3.645.539	4.176.039
- Bằng ngoại tệ	926.400	580.000
- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
	15.946.232	10.170.594

(*) Trong đó bao gồm khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC2) đã quá hạn từ năm 2010 với số tiền là 15.539 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% cho khoản tiền gửi này tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018.

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	868.393	305.000
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	563.393	-
	868.393	305.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.814.625	10.475.594

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.424.793	5.045.500
Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
	5.440.332	5.061.039

6 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	7.425.841	3.408.000
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	751.259	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (*)	6.674.582	3.408.000
Chứng khoán vốn	120.762	66.685
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	20.416	502
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	100.346	66.183
	7.546.603	3.474.685
	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(1.775)	(8.994)
	(1.775)	(8.994)

(*) Tại ngày 31/12/2019, các trái phiếu này được Ngân hàng phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn và chưa thực hiện trích lập dự phòng chung số tiền 50.059 triệu đồng (31/12/2018: 25.560 triệu đồng).

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	7.425.841	3.408.000
- Chưa niêm yết	7.425.841	3.408.000
Chứng khoán vốn	120.762	66.685
- Đã niêm yết	96.296	36.255
- Chưa niêm yết	24.466	30.430
	7.546.603	3.474.685

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2019	9.000.217	8.992.541	9.059.264
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>9.000.217</i>	<i>8.992.541</i>	<i>9.059.264</i>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.115.825	1.115.825	1.088.520
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.884.392	7.876.716	7.970.744
Tại ngày 31/12/2018	5.695.465	5.684.000	5.767.830
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>5.695.465</i>	<i>5.684.000</i>	<i>5.767.830</i>
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.695.465	5.684.000	5.767.830

8 . Cho vay khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (i)	77.153.236	67.328.209
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	9.329	29.379
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (ii)	1.313.969	2.242.022
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	46.033	199
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	3.997	4.240
	78.526.564	69.604.049

(i): Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng đang ghi nhận dư nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô với số tiền 214.794 triệu đồng (bao gồm khoản mua nợ tại Thuyết minh số 11) liên quan đến khoản cho vay có tài sản bảo đảm là tàu container Đông Mai tải trọng 8.515,5 DWT/ 580 TEUS. Ngân hàng đã thực hiện siết nợ tài sản bảo đảm này nhưng chưa thực hiện cầm giữ dư nợ cho vay và chưa ghi nhận giá trị tài sản gắn nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất do chưa thống nhất được với Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô về giá trị nợ được cầm giữ.

Đồng thời, Ngân hàng đang theo dõi tổng dư nợ nội bảng và ngoại bảng liên quan đến Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("SBIC") với số tiền 201.997 triệu đồng (bao gồm khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Thuyết minh số 16.2, ghi chú số 5). Đây là các khoản cho vay đồng tài trợ Dự án kho nổi FSO-5. Trong các năm trước, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã thực hiện chi trả một phần nợ liên quan đến dự án này cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (tiền thân của Ngân hàng) thay cho SBIC. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng và SBIC vẫn chưa thống nhất được với nhau giá trị gốc và lãi được thanh toán từ số tiền trên của PVN. Do vậy, số dư nợ gốc đang được theo dõi trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019 chưa được thống nhất giữa Ngân hàng và SBIC.

(ii): Ngân hàng không chịu rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư từ các tổ chức kinh tế và cá nhân nên Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay này.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	75.708.286	66.948.626
Nợ cần chú ý	752.407	930.915
Nợ dưới tiêu chuẩn	517.506	739.829
Nợ nghi ngờ	626.444	306.633
Nợ có khả năng mất vốn	921.921	678.046
	78.526.564	69.604.049

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý tại ngày 30/09/2015 (Xem Thuyết minh số 2.4). Tổng số dư nợ gốc của các khách hàng này tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 417.687 triệu đồng, 889.926 triệu đồng, 1.278.172 triệu đồng và 4.645.828 triệu đồng (31/12/2018: 417.736 triệu đồng, 898.339 triệu đồng, 1.708.840 triệu đồng và 5.083.341 triệu đồng).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2019 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 2.5). Ngoài trừ số dư nợ gốc các khách hàng thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 nêu trên, tổng số dư nợ gốc của các khách hàng này tại ngày 31/12/2019 là 2.464.044 triệu đồng.

Ngoài ra, Ngân hàng chưa thực hiện chuyển một số khách hàng sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định. Theo đó, số dư phòng chưa được trích lập và lãi cho vay chưa được thoái thu tại ngày 31/12/2019 tương ứng lần lượt là 770.104 triệu đồng và 539.180 triệu đồng (31/12/2018: 311.168 triệu đồng và 299.160 triệu đồng).

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	30.604.774	27.590.681
Nợ trung hạn	19.687.607	15.277.594
Nợ dài hạn	28.234.183	26.735.774
	78.526.564	69.604.049

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	11.382.337	10.557.679
Công ty TNHH	5.951.164	3.890.795
Công ty Cổ phần	20.661.866	21.651.832
Doanh nghiệp tư nhân	83.534	126.557
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	40.400.609	33.348.655
Cho vay khác	47.054	28.531
	78.526.564	69.604.049

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.143.087	1.041.425
Khai khoáng	1.081.719	2.119.419
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.743.699	6.463.946
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.355.069	2.646.647
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.815	54.712
Xây dựng	7.634.403	3.727.871
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.686.363	3.179.748
Vận tải kho bãi	2.657.479	2.971.844
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	178.862	180.906
Thông tin và truyền thông	328.241	312.899
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	507.358	438.174
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.785.122	6.824.883
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.146.320	1.152.192
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.044.967	2.112.614
Giáo dục và đào tạo	515.453	500.202
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6.510	15.560
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44.535	3.345
Hoạt động dịch vụ khác	449.778	265.273
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	43.807.231	35.326.028
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	531	844
Khác	403.022	265.517
	78.526.564	69.604.049

9. Ứng trước cho khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	350.220	350.766
	350.220	350.766

Số dư các khoản ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên đầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên cùng với số tiền phí ứng trước là 75.492 triệu đồng (Xem Thuyết minh số 16.3). Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận chưa phân phối để xử lý đối với khoản mục này (Xem Thuyết minh số 2.4). Do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro bổ sung đối với các khoản ứng trước ủy thác đầu tư này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019, thu hồi nợ và trích lập dự phòng trong giai đoạn 2021 - 2028 (Xem Thuyết minh số 2.5).

10 . Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(801.788)	(556.942)
- Dự phòng cho vay khách hàng	(686.521)	(441.226)
- Dự phòng số dư ứng trước cho khách hàng	(115.267)	(115.716)
Dự phòng chung	(519.034)	(444.904)
	(1.320.822)	(1.001.846)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
Năm nay		
Số dư đầu năm	(444.904)	(556.942)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(74.130)	(308.489)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm		63.643
Số dư cuối năm	(519.034)	(801.788)
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
Năm trước		
Số dư đầu năm	(367.169)	(532.024)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(77.735)	(128.644)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm		103.726
Số dư cuối năm	(444.904)	(556.942)

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý như tại ngày 30/09/2015 (Xem Thuyết minh số 2.4); và theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030 của một số khoản nợ (Xem Thuyết minh số 2.5). Do đó, mặc dù một số khoản nợ của các khách hàng nêu trên cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ, tuy nhiên Ngân hàng không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, không trích lập dự phòng bổ sung và không thoái thu số lãi dự thu tương ứng tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018.

11 . Hoạt động mua nợ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND (*)	21.705	51.407
Dự phòng rủi ro	(163)	(402)
	21.542	51.005

- (*) Trong đó bao gồm khoản nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô với số tiền 14.719 triệu đồng được mua từ một đối tác và đang được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ cần chú ý tại ngày 31/12/2019 và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về các khoản cho vay của các đối tượng thuộc nhóm khách hàng Vinalines.

Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản đã mua như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	60.387	91.958
Lãi của khoản nợ đã mua	39.260	34.198
	99.647	126.156

12 . Chứng khoán đầu tư

12.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	15.423.366	18.992.632
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	6.210.161	10.355.662
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	800.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	9.013.205	7.836.970
Chứng khoán Vốn	2.889.372	3.146.539
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (ii)	2.889.372	3.146.539
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(82.624)	(90.805)
- Dự phòng giảm giá	(76.811)	(81.617)
- Dự phòng chung	(5.813)	(9.188)
	18.230.114	22.048.366

- (i): Tại ngày 31/12/2019, trong tổng giá trị chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:
- Trái phiếu quá hạn của khách hàng thuộc nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý với tổng dư nợ và lãi dự thu quá hạn tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 350.000 triệu đồng và 84.700 triệu đồng (31/12/2018: 350.000 triệu đồng và 84.700 triệu đồng). Ngân hàng đang phân loại các khoản nợ của khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.4). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ và trích lập dự phòng theo lộ trình từ 2020 đến 2030 (Xem Thuyết minh số 2.5).
 - Trái phiếu của các khách hàng thuộc nhóm khách hàng được kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng dư nợ gốc và nợ lãi tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 145.000 triệu đồng và 810.245 triệu đồng (31/12/2018: 245.000 triệu đồng và 810.245 triệu đồng). Ngân hàng đang phân loại các khoản nợ của nhóm khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.4). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030 (Xem Thuyết minh số 2.5).
 - Ngoại trừ các khoản trái phiếu nêu trên, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2019, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030 một số trái phiếu theo Phương án cơ cấu lại với tổng số dư nợ gốc và nợ lãi tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 4.285.000 triệu đồng và 1.650.603 triệu đồng (Xem Thuyết minh số 2.5).

(ii): Tại ngày 31/12/2019, tổng giá trị chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

- Danh mục đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm cổ phiếu của các tổ chức kinh tế được kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng giá trị là 669.904 triệu đồng (31/12/2018: 669.904 triệu đồng). Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ xử lý các khoản đầu tư này theo lộ trình đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 2.4). Do vậy, Ngân hàng đã khoanh nợ và không thực hiện trích lập dự phòng cho danh mục chứng khoán vốn này.
- Bên cạnh đó, theo nhóm giải pháp thu hồi/xử lý nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lui dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030 với tổng giá trị tại ngày 31/12/2019 là 2.000.522 triệu đồng. Nếu các khoản chứng khoán vốn này được trích lập dự phòng theo quy định hiện hành thì dự phòng cần trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2019 là 506.615 triệu đồng (không bao gồm giá trị khoản đầu tư chứng vốn chưa niêm yết không thu thập được thông tin tài chính để xác định giá trị dự phòng với giá trị đầu tư là 327.854 triệu đồng, đã trích dự phòng là 20.479 triệu đồng).

Số dư dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa trích lập đầy đủ tại ngày 31/12/2018 với số tiền là 482.260 triệu đồng. Trong năm, Ngân hàng đã xử lý một phần, giá trị chứng khoán vốn còn lại tương ứng với số dư dự phòng cần trích lập tại ngày 31/12/2018 là 428.496 triệu đồng được ngân hàng thu hồi, trích lập dự phòng bổ sung theo lộ trình được đề cập trong Phương án cơ cấu lại như trình bày tại ghi chú (ii) ở trên.

12.2 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii)	50.000	50.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(750)	(750)
- <i>Dự phòng chung</i>	(750)	(750)
	99.250	99.250

(i): Trái phiếu Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với kỳ hạn 05 năm (từ ngày 27/11/2007 đến ngày 27/11/2012); gốc trái phiếu là 50.000 triệu đồng. Theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước, tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng đang thực hiện giữ nguyên nhóm nợ (Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn) đối với khách hàng này.

(ii): Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với kỳ hạn 10 năm (từ ngày 20/09/2007 đến ngày 20/09/2017), gốc trái phiếu là 50.000 triệu đồng. Theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước, tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng đang thực hiện giữ nguyên nhóm nợ (Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn) đối với khách hàng này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ, thu hồi nợ và trích lập dự phòng theo lộ trình từ 2028 đến 2030 (Xem Thuyết minh số 2.5).

12.3 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.147.857	4.111.508
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(49.579)	(49.579)
	5.098.278	4.061.929

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.4), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt VAMC trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Ngoài ra, theo nhóm giải pháp thu hồi/xử lý nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

12.4 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.063.205	7.886.970
	9.063.205	7.886.970

Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại ngày 31/12/2019 với số tiền là 61.410 triệu đồng (31/12/2018: 49.590 triệu đồng).

Đối với các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đang thực hiện xử lý nợ theo lộ trình tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Phương án cơ cấu lại như trình bày tại Thuyết minh số 12.1, 12.2 và trái phiếu được xử lý theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 12.2, Ngân hàng giữ nguyên nợ Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030 mặc dù các trái phiếu này cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ.

13 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.500	1.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	54.350	115.338
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(30.123)	(33.147)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(1.500)	(1.500)
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(28.623)	(31.647)
	25.727	83.691

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Lĩnh vực hoạt động	31/12/2019		31/12/2018	
		Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
		Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành	1.500	30	1.500	30
		1.500		1.500	

14 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	249.247	167.703	142.566	372.615	2.783	934.914
- Mua sắm trong năm	-	-	1.231	12.763	-	13.994
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	2.099	-	2.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	(124)	(1.371)	(3.505)	-	(5.000)
- Giảm khác	(5.311)	-	-	-	-	(5.311)
Số dư cuối năm	243.936	167.579	142.426	383.972	2.783	940.696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.659	117.211	84.352	264.427	2.111	523.760
- Khấu hao trong năm	6.855	12.447	10.967	27.635	235	58.139
- Thanh lý, nhượng bán	-	(124)	(1.371)	(3.505)	-	(5.000)
- Giảm khác	(2.124)	-	-	-	-	(2.124)
Số dư cuối năm	60.390	129.534	93.948	288.557	2.346	574.775
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	193.588	50.492	58.214	108.188	672	411.154
Tại ngày cuối năm	183.546	38.045	48.478	95.415	437	365.921

15 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	189.569	168.974	3.918	362.461
- Mua sắm trong năm	-	12.587	-	12.587
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	30.184	-	30.184
- Nâng cấp TSCĐ	-	1.625	-	1.625
- Thanh lý, nhượng bán	(6.161)	-	(37)	(6.198)
- Phân loại lại	-	(88)	88	-
Số dư cuối năm	183.408	213.282	3.969	400.659
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	116.052	3.311	119.363
- Khấu hao trong năm	-	15.416	452	15.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(37)	(37)
- Phân loại lại	-	(37)	37	-
Số dư cuối năm	-	131.431	3.763	135.194
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	52.922	607	243.098
Tại ngày cuối năm	183.408	81.851	206	265.465

16 . Tài sản Có khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	209.599	313.798
Các khoản phải thu	14.380.137	10.112.706
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	14.881.014	12.105.018
Tài sản có khác	4.889.578	4.035.405
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(455.122)	(331.288)
	33.905.206	26.235.639

(*) Trong đó, lãi dự thu đối với các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu và Phương án cơ cấu lại được thu hồi và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030 với số dư tại ngày 31/12/2019 là 11.358.977 triệu đồng (31/12/2018: 10.004.548 triệu đồng) (Xem Thuyết minh số 2.5).

16.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình tại số 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	186.818	182.890
Dự án Khu du lịch biển Mỹ Khê	-	106.141
Công trình Trụ sở PVCombank - Chi nhánh Cần Thơ	17.752	17.752
Các công trình khác	5.029	7.015
	209.599	313.798

16.2 . Các khoản phải thu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	6.117	6.307
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	51.611	69.373
Phải thu về hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước	17.134	17.134
Mua sắm tài sản cố định	206.537	176.306
- Tạm ứng mua đất xây dựng Trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	51.600	51.600
- Mua đất xây dựng Tòa nhà tại 162A, đường 3/2, Thành phố Cần Thơ	26.888	26.888
- Tạm ứng mua quyền sử dụng đất tại số 13 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	16.000	16.000
- Mua ô tô chuyên dụng chở tiền	-	1.227
- Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking	35.621	35.621
- Hệ thống phần mềm thẻ tài chính	14.758	14.289
- Chi phí trang bị bản quyền phần mềm Microsoft	-	20.123
- Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho hệ thống trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng	36.737	-
- Hệ thống quản lý, phân tích Log và sự kiện an ninh (SIEM)	5.706	-
- Mua sắm khác	19.227	10.558
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	3.982	622
Các khoản phải thu nội bộ	29.567	11.422
Các khoản phải thu bên ngoài	14.065.189	9.831.542
- Các khoản ủy thác đầu tư của khách hàng vào chứng khoán vốn (1)	528.317	531.287
- Giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn (repo) (2)	543.077	543.977
- Lãi phải thu từ giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn nợ (2)	90.288	90.288
- Chứng chỉ giảm phát thải (3)	263.517	263.870
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ sản xuất Đại Thành (4)	233.184	233.184
- Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) (5)	145.784	146.036
- Phải thu Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (6)	153.174	167.104
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T (7)	33.604	48.604
- Phải thu Công ty Cổ phần TID về ủy thác đầu tư (8)	8.670	8.670
- Phải thu TCT Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (9)	80.314	80.314
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt (10)	231.077	231.077
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đông Thịnh Phát (11)	721.872	722.872
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tài TRACODI (12)	214.072	214.072
- Tạm ứng thừa cổ tức năm 2011 (13)	47.755	47.755
- Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (14)	14.387	14.401
- Các dự án đầu tư bất động sản tại Mỹ Khê (15)	552.500	552.500
- Phải thu về chuyển nhượng trái phiếu (16)	9.414.237	4.916.668
- Phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (17)	238.320	659.390
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng (18)	91.596	-
- Các khoản phải thu khác	459.444	359.473
	14.380.137	10.112.706

- (1) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 22). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.
- (2) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng khoán mà Ngân hàng đã mua luyê và đã cam kết bán lại cho người bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá bán sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng nếu hợp đồng quá hạn và suy giảm giá trị. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lui dự thu theo lộ trình từ 2021 đến 2028 (Xem Thuyết minh 2.5).
- (3) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.423 triệu đồng. Trong năm 2016, Ngân hàng đã ký thỏa thuận chuyển nhượng các chứng chỉ giảm phát thải này cho một đối tác theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 3 năm đến năm 2019. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này vào năm 2023 (Xem Thuyết minh 2.5).
- (4) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Tuy nhiên, hiện nay dự án bất động sản này đang chậm tiến độ. Do vậy, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gán nợ trước đây.
- (5) Đây là khoản cam kết thanh toán của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí ("PTSC") cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC") để hoàn trả khoản nợ vay của SBIC theo các chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giao thông Vận tải liên quan đến khoản thanh toán chi phí xây dựng ụ nổi FSO-5. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên chưa nghiệm thu, quyết toán dự án ụ nổi FSO-5 làm cơ sở để PTSC thanh toán cho Ngân hàng.
- (6) Khoản phải thu liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13.930 triệu đồng.
- (7) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu D&T liên quan đến hợp đồng mua bán 3 tàu Imextrans là tài sản bảo đảm đã được xử lý liên quan đến khoản tiền vay của một tổ chức tín dụng. Tại ngày 31/12/2019, khoản công nợ này đã quá hạn và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.
- (8) Khoản phải thu Công ty Cổ phần TID liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại một Dự án bất động sản.
- (9) Đây là khoản phí phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận ("Sài Gòn - Bình Thuận") liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng các khoản đầu tư chứng khoán vốn đã quá hạn thanh toán. Trong năm 2015, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển nhượng một phần các khoản đầu tư này (bao gồm cả khoản phí phạt nêu trên) cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc (nay là Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP) và cho phép đối tác trả chậm trong vòng 36 tháng đến năm 2018. Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ xử lý các khoản đầu tư này theo lộ trình đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 2.4). Do vậy, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản phải thu này.

- (10) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Phương Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến với tổng số tiền là 232.077 triệu đồng, số tiền đã thanh toán 1.000 triệu đồng, số còn lại thanh toán trả chậm trong vòng 60 tháng đến năm 2021. Để thực hiện đảm bảo nghĩa vụ thanh toán này, Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt đã thực hiện thế chấp các cổ phần nhận chuyển nhượng theo các hợp đồng thế chấp cổ phần đã được ký kết.
- (11) Khoản phải thu liên quan đến giá trị chuyển nhượng một khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng với số tiền 727.872 triệu đồng. Theo điều khoản thanh toán quy định tại hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán số tiền này được chia làm ba đợt: Đợt 1 - Thanh toán 5.000 triệu đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; Đợt 2 - thanh toán 230.000 triệu đồng trước ngày 30/09/2018; Đợt 3 - Thanh toán số tiền còn lại trong thời gian 90 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán đợt 2. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 2. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, đối tác đã chuyển thanh toán 6.000 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng phải thu 115.000 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (12) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoanh nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này vào năm 2023 (Xem Thuyết minh số 2.5).
- (13) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây và sẽ được bù đắp bằng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.4).
- (14) Đây là các chi phí tư vấn phát sinh chủ yếu trong năm 2008 liên quan đến việc niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây trên sàn chứng khoán Singapore. Ngân hàng chưa hoàn thành các thủ tục quyết toán với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (15) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (đã sáp nhập vào PAMC từ ngày 26/09/2019) vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lạc Hồng với tổng số tiền là 552.500 triệu đồng để thực hiện các dự án đầu tư bất động sản. Tổng số vốn góp của Mỹ Khê vào các đơn vị này chiếm trên 50% vốn góp nhưng không có quyền kiểm soát các đơn vị này. Trong năm 2017, một đối tác và Mỹ Khê đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đầu tư vào các công ty trên với tổng giá trị hợp đồng là 746.000 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, đối tác đã chuyển tiền thanh toán cho Mỹ Khê với số tiền là 130.000 triệu đồng, đồng thời bảo đảm thanh toán bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng với giá trị 360.000 triệu đồng. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ gốc và lãi đến năm 2026 (Xem Thuyết minh 2.5).
- (16) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho các đối tác. Đến ngày 14/01/2020, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ các khoản phải thu về chuyển nhượng trái phiếu này.
- (17) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng một khoản vay trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 cho một đối tác. Tổng giá trị nợ đã bán theo hợp đồng là 955.928 triệu đồng, được trả trong 4 kỳ, trong đó kỳ cuối cùng vào ngày 10/12/2018 và được gia hạn đến ngày 30/06/2019. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 744.940 triệu đồng.
- (18) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (đã sáp nhập vào PAMC từ ngày 26/09/2019) đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng về việc chuyển nhượng dự án khu du lịch biển Mỹ Khê với tổng giá trị chuyển nhượng là 106.007 triệu đồng, số tiền phải thanh toán đợt 1 là 5.000 triệu đồng trong vòng 7 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, phần còn lại trả chậm hàng quý trong thời gian tối đa 70 tháng và hoàn thành trước 31/12/2023. Nghĩa vụ thanh toán được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng với giá trị 70.000 triệu đồng.

16.3 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	9.355	20.759
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư (i)	3.216.226	2.904.087
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	398.865	377.480
Lãi phải thu từ cho vay (i)	11.071.764	8.673.319
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	70	228
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	107.940	50.354
Phí phải thu (ii)	76.794	78.791
	14.881.014	12.105.018

(i) Bao gồm số lãi phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành và các bên liên quan với tổng số tiền là 301.657 triệu đồng. Đây là số dư lãi còn lại sau khi các khách hàng này hoàn thành việc trả các nghĩa vụ theo thỏa thuận đã ký kết giữa Ngân hàng trong năm 2015 và chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2015. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thoái lãi dự thu của các khoản phải thu này theo lộ trình từ 2026 đến 2027 (Xem thuyết minh số 2.5).

(ii) Trong đó bao gồm khoản phí phải thu của các khoản Ngân hàng ứng trước cho khách hàng ủy thác đầu tư với số tiền là 75.492 triệu đồng (Xem Thuyết minh số 9).

16.4 . Tài sản cố khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Ủy thác đầu tư	1.403.488	1.465.252
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro (i)	113.293	75.057
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	53.807	53.807
- Ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định (iii)	1.236.388	1.336.388
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	1.639.778	829.952
Công cụ dụng cụ, vật liệu	1.154	747
Chi phí chờ phân bổ (iv)	709.542	686.789
Lợi thế thương mại	941.129	942.793
Các khoản khác	194.487	109.872
	4.889.578	4.035.405

(i) Các khoản mục ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro là các hợp đồng Ngân hàng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư. Trong đó, bao gồm khoản ủy thác đầu tư với số tiền 38.237 triệu đồng, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng vào năm 2028 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh 2.5).

(ii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đầu tư đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác, trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Tại ngày 31/12/2019, số dư ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định bao gồm:

- Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư với tổng số tiền là 650.354 triệu đồng và lãi phải thu tương ứng với số tiền 59.189 triệu đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu") đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo các quy định hiện hành. Trong đó, bao gồm khoản ủy thác đầu tư với số tiền 477.072 triệu đồng và lãi phải thu tương ứng với số tiền 52.868 triệu đồng, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu vào năm 2028 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh 2.5).
- Giá trị các hợp đồng ủy thác vào nhóm khách hàng cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng số tiền là 418.709 triệu đồng và số lãi phải thu tương ứng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu") là 339.618 triệu đồng (31/12/2018: 503.710 triệu đồng và 318.232 triệu đồng) được phép giữ nguyên trạng thái nợ và xử lý theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.4). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định thu hồi nợ và trích lập dự phòng theo lộ trình từ 2020 đến 2030 (Xem Thuyết minh 2.5).
- Giá trị các hợp đồng ủy thác khác với tổng số tiền là 167.325 triệu đồng đã quá hạn. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng nếu quá hạn và suy giảm giá trị.

(iv) Trong số dư chi phí chờ phân bổ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Số dư nợ lãi của khoản nợ đã bán cho VAMC với số tiền là 17.575 triệu đồng. Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, số lãi dự thu này sẽ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.4).
- Khoản tiền lãi phải thu liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 đã được bán nợ với số tiền là 73.012 triệu đồng. Ngân hàng sẽ phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.
- Các chi phí chờ phân bổ khác, chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh thông qua hình thức đối trừ công nợ của Ngân hàng.

16.5 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng ủy thác đầu tư, lãi suất cố định	(246.720)	(244.261)
Dự phòng ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro	(4.421)	(4.421)
Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng mua bán kỳ hạn	(2.882)	(2.882)
Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng đi gửi, ủy thác quản lý vốn và cho vay các TCTD khác	(2.117)	(2.117)
Dự phòng rủi ro khác	(198.982)	(77.607)
	(455.122)	(331.288)

17 . Lợi thế thương mại

	Năm 2019 Triệu VND	Năm 2018 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại	957.161	957.161
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	14.368	12.705
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	942.793	944.456
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(1.664)	(1.663)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.664)	(1.663)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	941.129	942.793

18 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>174.169</i>	<i>3.910.813</i>
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	3.709.480
Vay hỗ trợ mua nhà ở (*)	174.169	201.333
	174.169	3.910.813

(*) Các khoản vay Ngân hàng Nhà nước với thời hạn từ 01 đến 02 năm; lãi suất 3,5%/ năm.

19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>23.268.453</i>	<i>12.834.376</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	18.108.453	7.657.376
- Bằng VND	18.108.453	7.657.376
Tiền gửi có kỳ hạn	5.160.000	5.177.000
- Bằng VND	5.160.000	4.249.000
- Bằng ngoại hối	-	928.000
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>7.043.391</i>	<i>4.849.137</i>
Bằng VND	4.055.751	2.993.137
Bằng ngoại tệ	2.987.640	1.856.000
	30.311.844	17.683.513

20 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.950.681	6.228.057
- Bằng VND	4.475.224	5.811.356
- Bằng ngoại tệ	475.457	416.701
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	108.780.865	96.557.217
- Bằng VND	97.744.753	86.034.873
- Bằng ngoại tệ	11.036.112	10.522.344
Tiền gửi ký quỹ	122.860	130.311
- Bằng VND	110.587	124.316
- Bằng ngoại tệ	12.273	5.995
	113.854.406	102.915.585

21 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31/12/2019

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	693.419	-	-	693.419
Từ 05 năm trở lên	3.587.806	-	-	3.587.806
	4.281.225	-	-	4.281.225

Tại ngày 31/12/2018

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	20	-	-	20
	20	-	-	20

22 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2019	31/12/2018 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.451.407	2.344.625
- Các khoản phải trả công nhân viên và phải trả nội bộ khác	137.404	103.998
- Nhận ủy thác cho vay từ tổ chức kinh tế (i)	1.310.825	2.238.857
- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	3.178	1.770
Doanh thu chờ phân bổ	3.283	2.819
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.510	7.455
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi nhưng chưa hoàn trả	13.599	13.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.855	7.307

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	1.784.200	2.051.338
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	4.397	12.872
- Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	5.469	141
- Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	-	11.607
- Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (ii)	528.317	531.287
- Phải trả tiền cổ tức của khách hàng ủy thác đầu tư	99.925	59.392
- Phải trả từ hoạt động mua bán chứng khoán	29.473	28.415
- Vốn góp được hoàn trả - Quỹ VF2	-	49.486
- Vốn góp được hoàn trả - đối tượng khác	49.482	49.482
- Gốc và lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm không tái tục (iii)	253.818	240.268
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư	20.962	19.852
- Cổ tức phải trả	-	1.920
- Tiền chuyển nhượng dự án 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội (iv)	196.350	190.150
- Phải trả Công ty CP Xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	-	350.000
- Các khoản phải trả khác	596.007	506.466
	3.266.854	4.427.143

- (i) Đây là khoản tiền Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác tương ứng được trình bày ở Thuyết minh số 8 - Cho vay khách hàng.
- (ii) Đây là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của khách hàng vào các chứng khoán vốn như trình bày tại Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu.
- (iii) Đây là khoản gốc và lãi tiền gửi tiết kiệm của khách hàng nhưng theo thỏa thuận không tái tục khi đến hạn.
- (iv) Khoản tiền khách hàng đã trả theo hợp đồng chuyển nhượng Dự án xây dựng trụ sở tại số 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

23. . Vốn chủ sở hữu

23.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế (Đã điều chỉnh)	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9.000.000	2.000	(8.566)	428.890	224.426	124.540	11.630	162.946	271.086	10.216.952
Tăng trong năm	-	-	-	162	83.020	4.352	-	207.548	2.019	297.101
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	207.548	2.019	209.567
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	162	83.020	4.352	-	-	-	87.534
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(87.946)	(250)	(88.196)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-	(87.952)	(244)	(88.196)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	6	(6)	-
Số dư cuối năm	9.000.000	2.000	(8.566)	429.052	307.446	128.892	11.630	282.548	272.855	10.425.857

(*) Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 4966/NQ-HĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng và phân phối lợi nhuận tại các Công ty con như sau:

	Ngân hàng	PSI	PAMC	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.352	-		4.352
Quỹ dự phòng tài chính	82.697	-	323	83.020
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	162	162
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	500	162	662
Cộng	87.049	500	647	88.196

23.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	207.547	84.345
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	207.547	84.345
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	207.547	84.345
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	899.272.806	899.272.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	231	94

Ngân hàng chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

23.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2019			31/12/2018		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000	4.680.000	-	4.680.000	4.680.000	-
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
Các cổ đông khác	3.720.000	3.720.000	-	3.720.000	3.720.000	-
	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000	9.000.000	-

23.4 . Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	727.194	727.194
- Cổ phiếu phổ thông	727.194	727.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- Cổ phiếu phổ thông	899.272.806	899.272.806

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	224.915	253.409
Thu nhập lãi cho vay	7.546.189	6.294.791
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.495.368	1.144.917
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	34.157	41.038
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.780	4.314
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	542.569	337.856
	9.844.978	8.076.325

(*) Trong thu khác từ hoạt động tín dụng năm 2019 bao gồm 519.279 triệu đồng là thu nhập từ các khoản phạt chậm trả lãi và thu phí trả nợ trước hạn.

Trong giai đoạn hoàn thiện Phương án cơ cấu lại đề trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt, Ngân hàng thực hiện hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ giữ nguyên nhóm 1 được đề cập trong Đề án tái cơ cấu và Phương án cơ cấu lại đến ngày 31/12/2019. Theo Phương án cơ cấu lại, các khoản lãi dự thu này sẽ được thu hồi và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2020 đến 2030 (Xem Thuyết minh số 2.5).

25 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	7.265.001	6.256.209
Trả lãi tiền vay	294.425	258.284
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	128.043	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	419.382	548.453
	8.106.851	7.062.946

26 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	284.159	192.853
- Dịch vụ thanh toán	56.819	45.804
- Dịch vụ ngân quỹ	899	900
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	2.129	9.833
- Dịch vụ khác	224.312	136.316
Chi phí dịch vụ liên quan	(100.160)	(107.016)
- Dịch vụ thanh toán	(21.458)	(18.792)
- Dịch vụ ngân quỹ	(281)	(591)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.256)	(2.442)
- Dịch vụ khác	(77.165)	(85.191)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	183.999	85.837

27 . Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	123.692	59.250
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	26.758	11.676
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	28.645	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	68.289	47.574
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(234.868)	(125.513)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.261)	(3.662)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(192.607)	(110.397)
- Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(11.454)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(111.176)	(66.263)

28 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	128.057	105.596
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(64.039)	(3.149)
Chi phí rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.219	(3.136)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	71.237	99.311

29 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	774.472	968.147
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(137.980)	(101.090)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.181	6.354
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	644.673	873.411

30 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	207.136	74.684
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	545
- Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định, ủy thác đầu tư lãi suất cố định	21.385	26.953
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.894	-
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.933	1.074
- Chuyển nhượng Dự án Du lịch Biển Mỹ Khê (i)	106.007	-
- Thu nhập khác	67.917	46.112
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(279.453)	(39.193)
- Chi thanh lý tài sản cố định	(6.202)	(247)
- Phân bổ lợi thế thương mại	(1.664)	(1.663)
- Chuyển nhượng Dự án Du lịch Biển Mỹ Khê (i)	(106.597)	-
- Chi phí khác (ii)	(164.990)	(37.283)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	(72.317)	35.491

(i) Chuyển nhượng dự án Du lịch biển Mỹ Khê tại thôn Cổ Lũy, xã Tịnh Khê, Thành phố Quảng Ngãi do Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (đã sáp nhập vào PAMC từ 26/09/2019) làm chủ đầu tư. Thu nhập từ dự án chuyển nhượng này là 106.007 triệu đồng, giá vốn của dự án là 106.597 triệu đồng.

(ii) Trong đó bao gồm 123.811 triệu đồng khoản chênh lệch do đánh giá lại giá trị của các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã được ghi nhận vào thu nhập năm 2015.

31 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	118.329	116.184
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	2.281	2.398
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư	116.048	101.476
- Cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.310
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn	127.738	-
	246.067	116.184

32 . Chi phí hoạt động

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.567	6.339
Chi phí cho nhân viên	938.302	851.758
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	784.372	718.220
- Các khoản chi đóng góp theo lương	91.294	71.772
- Chi khác cho nhân viên	62.636	61.766
Chi về tài sản	377.929	385.012
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	74.795	87.193
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	547.587	496.357
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	111.548	96.324
Chi phí dự phòng	120.826	6.467
	2.106.759	1.842.257

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	706	-
- Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (Đã sáp nhập vào PAMC từ 24/10/2019)	-	197
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	580	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	619	904
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.905	1.101
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(60.548)	(58.606)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(934)	(3.142)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	14.717	99
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	(44.860)	(60.548)

34 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	524.921	596.567
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.703.740	3.779.437
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	15.816.232	10.170.594
	20.044.893	14.546.598

35 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2019	Năm 2018
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.511	4.449
II. Thu nhập thực trả của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng lương thực trả	757.582	663.698
2. Tổng thu nhập thực trả	757.582	663.698
3. Tiền lương bình quân thực trả (triệu VND/người/tháng)	14,00	12,43
4. Thu nhập bình quân hàng tháng thực trả (triệu VND/người/tháng)	14,00	12,43

36 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) Triệu VND	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	(4.645)	22.458	(20.357)	(2.544)
2. Thuế TNDN	(60.548)	16.622	(934)	(44.860)
3. Thuế TNCN	3.091	32.944	(32.750)	3.285
4. Thuế môn bài	-	127	(127)	-
5. Thuế nhà thầu	-	6.002	(5.987)	15
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	184	493	(674)	3
	(61.918)	78.646	(60.829)	(44.101)

37 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

37.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	93.240.321	79.697.198
Động sản	28.507.593	26.175.811
Chứng từ có giá	42.753.698	30.389.037
Các loại tài sản bảo đảm khác	61.708.936	32.544.049
	226.210.548	168.806.095

38 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh khác	3.904.685	4.282.120
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	700.556	1.056.467
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.577.748	1.428.844
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	114.791	177.806
- Cam kết bảo lãnh khác	1.511.590	1.619.003
Cam kết giao dịch hối đoái	73.323.647	11.835.167
- Cam kết mua ngoại tệ	1.343.853	197.046
- Cam kết bán ngoại tệ	1.343.406	197.140
- Cam kết giao dịch hoán đổi	70.636.388	11.440.981
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	690.601	326.879
	77.918.933	16.444.166

39 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 Triệu VND	Năm 2018 Triệu VND
Thu nhập của Ban Điều hành	22.616	15.556
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	6.380	5.977
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.550	2.315
Thu nhập lãi từ cho vay	260.010	328.566
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	691.683	681.616

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	3.335.713	4.094.549
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	1.310.825	1.607.444
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	50.430	653.624
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	24.209.579	20.778.623
Lãi dự thu từ các bên liên quan	564.322	427.248
Lãi dự chi cho tiền gửi từ bên liên quan	385.652	193.439

40 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho vay TCTD khác	Mua nợ	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết ttn dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	79.745.177	21.542	144.166.250	4.595.286	9.000.217	31.107.198
	<u>79.745.177</u>	<u>21.542</u>	<u>144.166.250</u>	<u>4.595.286</u>	<u>9.000.217</u>	<u>31.107.198</u>

42 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

42.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, hoạt động tín dụng của Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư số 02 và Thông tư số 09; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng; các khoản ủy thác và nhận ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	524.921	-	-	-	-	-	-	524.921
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.703.740	-	-	-	-	-	3.703.740
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	-	14.564.625	2.200.000	50.000	-	-	-	16.830.164
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	120.762	-	2.109.128	1.095.313	4.221.400	-	-	7.546.603
VI Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	2.818.278	-	3.864.919	7.252.147	7.716.670	5.800.903	25.511.927	25.911.940	78.876.784
VII Hoạt động mua nợ (*)	14.719	-	-	-	-	1.450	5.536	-	21.705
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	5.390.000	8.037.229	-	399.909	109.890	202.623	5.855.246	3.565.698	23.560.595
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	55.850	-	-	-	-	-	-	55.850
X Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	671.598	-	-	-	-	-	-	671.598
XI Tài sản có khác (*)	3.672.178	27.168.569	-	12.172	-	1.374.038	1.748.504	384.867	34.360.328
Tổng tài sản	11.910.714	36.578.929	22.133.284	11.973.356	8.971.873	11.600.414	33.121.213	29.862.505	166.152.288

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2019 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	11.220	50.713	55.814	56.422	-	-	174.169
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	26.622.303	551.600	1.286.400	1.829.641	21.900	-	30.311.844
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.966.765	21.773.859	24.026.376	16.249.231	27.811.318	26.857	113.854.406
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	66.723	-	-	-	-	-	-	66.723
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	680	680
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	480.000	3.248.720	552.505	4.281.225
VII Các khoản nợ khác	-	2.568.665	3.826	-	-	1.083.228	1.348.137	77.031	5.080.887
Tổng nợ phải trả	-	2.635.388	50.604.114	22.376.172	25.368.590	19.698.522	32.430.075	657.073	153.769.934
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.910.714	33.943.541	(28.470.830)	(10.402.816)	(16.396.717)	(8.098.108)	691.138	29.205.432	12.382.354
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	77.918.933	-	-	-	-	-	-	77.918.933
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.910.714	111.862.474	(28.470.830)	(10.402.816)	(16.396.717)	(8.098.108)	691.138	29.205.432	90.301.287

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo bảng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2019 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	52.045	472.876	524.921
II. Tiền gửi tại NHNN	-	792.813	2.910.927	3.703.740
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.024	1.033.421	15.795.719	16.830.164
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.546.603	7.546.603
VI. Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	-	4.850.982	74.025.802	78.876.784
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	14.719	6.986	21.705
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	23.560.595	23.560.595
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	55.850	55.850
X. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	671.598	671.598
XI. Tài sản có khác (*)	14.166	934.706	33.411.456	34.360.328
Tổng tài sản	15.190	7.678.686	158.458.412	166.152.288
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	174.169	174.169
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.987.640	27.324.204	30.311.844
III. Tiền gửi của khách hàng	510	11.523.321	102.330.575	113.854.406
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(6.788.196)	6.854.919	66.723
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	680	680
VI. Phát hành giấy tờ có giá	-	2	4.281.223	4.281.225
VII. Các khoản nợ khác	19.709	78.870	4.982.308	5.080.887
VIII. Vốn và các quỹ	-	-	10.425.857	10.425.857
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	20.219	7.801.637	156.373.935	164.195.791
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.029)	(122.951)	2.084.477	1.956.497
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	304.736	37.424.731	40.189.466	77.918.933
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	299.707	37.301.780	42.273.943	79.875.430

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.
Tỷ giá quy đổi

EUR	25.921,50
USD	23.160,00
GBP	30.349,50
HKD	2.972,00
JPY	210,03
SGD	17.129,00
AUD	16.173,00

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2019 như sau:

Chi tiêu		Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	524.921	-	-	-	-	524.921
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.703.740	-	-	-	-	3.703.740
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	-	14.564.625	2.200.000	50.000	-	-	16.830.164
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.109.128	5.437.475	-	-	7.546.603
VI	Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	1.995.260	823.018	3.864.919	7.252.147	13.517.573	25.511.927	25.911.940	78.876.784
VII	Hoạt động mua nợ (*)	14.719	-	-	-	1.450	5.536	-	21.705
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	3.945.000	1.445.000	-	399.909	312.514	12.030.359	5.427.813	23.560.595
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	49.734	6.116	55.850
X	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	184.015	135	6.546	22.448	458.454	671.598
XI	Tài sản có khác (*)	2.786.612	885.566	1.252.214	10.449.413	3.870.284	8.855.398	6.260.841	34.360.328
Tổng tài sản		8.757.130	3.153.584	24.094.434	22.410.732	23.195.842	46.475.402	38.065.164	166.152.288

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ							
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	11.220	50.713	112.236	-	174.169
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	26.622.304	551.600	3.116.040	21.900	30.311.844
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.966.765	21.773.859	40.275.607	27.811.318	113.854.406
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	19.050	-	47.673	-	66.723
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	680	680
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	480.000	3.248.720	4.281.225
VII Các khoản nợ khác	-	-	324.541	1.187.965	1.731.889	1.716.708	5.080.887
Tổng nợ phải trả	-	-	50.943.880	23.564.137	45.763.445	32.798.646	153.769.934
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.757.130	3.153.584	(26.849.446)	(1.153.405)	(22.567.603)	13.676.756	12.382.354

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

43 . Báo cáo bộ phận

43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lãi, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	9.810.821	8.035.287	1.148.596	1.189.927	649.144	367.825	-	-	11.608.561	9.593.039
1. Doanh thu lãi	9.810.821	8.035.287	-	-	34.157	41.038	-	-	9.844.978	8.076.325
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	1.148.596	1.189.927	-	-	-	-	1.148.596	1.189.927
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	614.987	326.787	-	-	614.987	326.787
II. Chi phí	(8.106.851)	(7.062.946)	(202.019)	(104.239)	(614.481)	(271.722)	(1.985.933)	(1.835.790)	(10.909.284)	(9.274.697)
1. Chi phí lãi	(8.106.851)	(7.062.946)	-	-	-	-	-	-	(8.106.851)	(7.062.946)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	(74.795)	(87.193)	(74.795)	(87.193)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	(202.019)	(104.239)	(614.481)	(271.722)	(1.911.138)	(1.748.597)	(2.727.638)	(2.124.558)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.703.970	972.341	946.577	1.085.688	34.663	96.103	(1.985.933)	(1.835.790)	699.277	318.342
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(382.380)	(227.071)	18.424	3.218	-	-	(123.850)	(6.467)	(487.806)	(230.320)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.321.590	745.270	965.001	1.088.906	34.663	96.103	(2.109.783)	(1.842.257)	211.471	88.022

43 . Báo cáo bộ phận

43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lãi, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	127.132.094	113.655.046	3.065.984	3.330.062	225.017	170.373	35.729.193	24.922.259	166.152.288	142.077.740
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	524.921	596.567	524.921	596.567
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	3.703.740	3.779.437	3.703.740	3.779.437
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.440.332	5.061.039	-	-	-	-	11.389.832	5.430.094	16.830.164	10.491.133
4. Chứng khoán kinh doanh	7.425.841	3.408.000	120.762	66.685	-	-	-	-	7.546.603	3.474.685
6. Cho vay và ứng trước cho khách hàng	78.876.784	69.954.815	-	-	-	-	-	-	78.876.784	69.954.815
7. Hoạt động mua nợ	21.705	51.407	-	-	-	-	-	-	21.705	51.407
8. Chứng khoán đầu tư	20.671.223	23.204.140	2.889.372	3.146.539	-	-	-	-	23.560.595	26.350.679
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	55.850	116.838	-	-	-	-	55.850	116.838
10. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	40.212	41.000	631.386	654.252	671.598	695.252
11. Tài sản Có khác	14.696.209	11.975.645	-	-	184.805	129.373	19.479.314	14.461.909	34.360.328	26.566.927

43 . Báo cáo bộ phận

43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	150.435.677	125.817.220	-	-	67.403	84.075	3.266.854	4.427.143	153.769.934	130.328.438
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	174.169	3.910.813	-	-	-	-	-	-	174.169	3.910.813
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.311.844	17.683.513	-	-	-	-	-	-	30.311.844	17.683.513
3. Tiền gửi của khách hàng	113.854.406	102.915.585	-	-	-	-	-	-	113.854.406	102.915.585
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	66.723	83.830	-	-	66.723	83.830
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	680	245	-	-	680	245
6. Phát hành giấy tờ có giá	4.281.225	20	-	-	-	-	-	-	4.281.225	20
7. Các khoản nợ khác	1.814.033	1.307.289	-	-	-	-	3.266.854	4.427.143	5.080.887	5.734.432

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

43.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm 2019 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

44 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

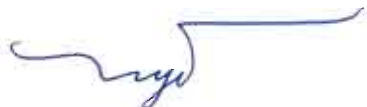
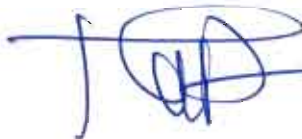
	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Các khoản phải trả và công nợ khác	B.VII.3	4.427.143	4.426.349	794
- Lợi nhuận chưa phân phối	B.VIII.5	162.946	163.740	(794)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Chi phí hoạt động khác	VI.6	(39.193)	(39.065)	(128)
- Lợi nhuận sau thuế	XIII	86.921	87.049	(128)
- Lợi nhuận của Ngân hàng	XV	84.345	84.473	(128)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiền

Nguyễn Việt Hà